

Số: 13../GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 03/CV-ĐN ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Công ty cổ phần Đại Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 15.1./TTr-CCBVMT ngày 16 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Đại Nam (địa chỉ tại số 1765A, Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Sóng Thần 3 (giai đoạn 1) tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Sóng Thần 3

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp: 3700147268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 1996 và thay đổi lần thứ 38 ngày 29 tháng 07 năm 2015; Giấy chứng nhận đầu tư số: 46221000224 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 07 năm 2008.

1.4 Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Sóng Thần 3 số 743/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.5. Mã số thuế: 0900260480

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp:

Stt	Ngành nghề thu hút đầu tư
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo: sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, sản xuất các sản phẩm thuốc lá
2	Dệt
3	Sản xuất trang phục (không có công đoạn giặt tẩy)
4	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không gồm ngành thuộc da)
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không gồm các ngành sản xuất bột giấy, giấy từ nguyên liệu thô)
7	In, sao chép bản ghi các loại
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (không gồm các ngành hóa chất cơ bản, thuốc trừ sâu, phân bón và hợp chất nito)
9	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không chế biến mủ cao su tươi; nguyên liệu sản xuất từ nhựa nguyên sinh, không từ nhựa tái sinh)
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
12	Sản xuất kim loại (không xi mạ)

13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc (không xi mạ)
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không xi mạ)
15	Sản xuất thiết bị điện, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu (không xi mạ)
16	Sản xuất xe có động cơ (không xi mạ)
17	Sản xuất phương tiện vận tải khác (không xi mạ)
18	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
19	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (không xi mạ)
20	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
21	Xây dựng (xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động xây dựng chuyên dụng) và vận tải kho bãi (kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khu công nghiệp: 428,027 ha (theo Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, cụ thể:

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nhà máy - xí nghiệp	315,583	73,73
2	Đất kho bãi	7,616	1,78
3	Đất hành chính – dịch vụ	7,024	1,64
4	Đất cây xanh	43,646	10,2
5	Đất các khu kỹ thuật	6,551	1,53
6	Đất giao thông	47,607	11,12
Tổng cộng		428,027	100

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Đại Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty cổ phần Đại Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

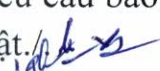
2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 18 tháng 01 năm 2023 đến ngày 18 tháng 01 năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1729/GXN-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 25/GP-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Công ty cổ phần Đại Nam;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh6.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18./GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại văn phòng điều hành và khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với lưu lượng tối đa 6 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung (giai đoạn 1) của Khu công nghiệp để xử lý với lưu lượng tối đa 3.994 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Tân Vĩnh Hiệp - suối Chợ - suối Cái - sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 điểm tại kênh Tân Vĩnh Hiệp.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰): X = 1.218.946,466, Y = 603.498,767

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ theo tuyến ống HDPE D600 dẫn vào kênh Tân Vĩnh Hiệp.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50		Đã lắp đặt
3	pH	-	6 đến 9		Đã lắp đặt
4	BOD ₅ (20 °C)	mg/L	24,3		
5	COD	mg/L	60,75		Đã lắp đặt
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	40,5		Đã lắp đặt
7	Asen	mg/L	0,0405		
8	Thủy ngân	mg/L	0,00405		
9	Chì	mg/L	0,081		
10	Cadimi	mg/L	0,0405		
11	Crom (VI)	mg/L	0,0405		
12	Crom (III)	mg/L	0,162		
13	Đồng	mg/L	1,62		
14	Kẽm	mg/L	2,43		
15	Niken	mg/L	0,162		
16	Mangan	mg/L	0,405		
17	Sắt	mg/L	0,81		
18	Tổng xianua	mg/L	0,0567		
19	Tổng phenol	mg/L	0,081		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,05		
21	Sunfua	mg/L	0,162		
22	Florua	mg/L	4,05		
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,05		Đã lắp đặt
24	Tổng nitơ	mg/L	16,2		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	3,24		
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	405		
27	Clo dư	mg/L	0,81		
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,0405		
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho	mg/L	0,243		

	hữu cơ				
30	Tổng PCB	mg/L	0,00243		
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,0405		
31	Coliform	vi khuẩn/100 mL	3.000		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp bằng ống HDPE và cống bê tông cốt thép có đường kính từ 300 - 600 mm. Nước thải từ các ống nhánh được gom về ống chính bố trí dọc theo kênh Tân Vĩnh Hiệp từ đường N6 đến đường N2 (bên phải kênh) và chạy dọc theo đường D1 (bên trái kênh) để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Hệ thống thoát nước thải sau xử lý ra kênh Tân Vĩnh Hiệp bằng ống HDPE có đường kính 600mm, sau đó chảy vào suối Chợ, suối Cái và cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (giai đoạn 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (nguồn số 01 và 02) → Bể thu gom → Hồ sinh học tùy tiện (03 hồ liên tục) → Bể điều hòa (kết hợp điều chỉnh pH) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc → Khử trùng bằng tia UV → Trạm quan trắc tự động → kênh Tân Vĩnh Hiệp.

- Công suất thiết kế (giai đoạn 1): 4.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng NaOH, HCl, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, Độ màu, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera quan sát các hạng mục công trình, camera quan sát mương quan trắc, camera quan sát điểm xả thải và camera quan sát thiết bị đo trong nhà trạm.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: Đã xây dựng 08 hồ ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 41.472 m^3 . Thành hồ được xây bằng bê tông để ngăn ngừa nước thải thẩm thấu ra môi trường đất. Mực nước trong hồ được duy trì ở cao độ +0,3 m so với đáy hồ để bảo dưỡng công trình.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn tự chảy về bể gom nước thải đầu vào để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về bể gom nước thải đầu vào để xử lý lại.

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải để xử lý lại.

Ban hành tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

C.N
SỞ
TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG
H.Đ

nh

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	750
5	COD	mg/L	1.150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	400
7	Asen	mg/L	0,05
8	Thủy ngân	mg/L	0,005
9	Chì	mg/L	0,1
10	Cadimi	mg/L	0,05
11	Crom (VI)	mg/L	0,05
12	Crom (III)	mg/L	0,2
13	Đồng	mg/L	2
14	Kẽm	mg/L	3
15	Niken	mg/L	0,2
16	Mangan	mg/L	0,5
17	Sắt	mg/L	1
18	Tổng xianua	mg/L	0,07
19	Tổng phenol	mg/L	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5
21	Dầu mỡ khoáng động thực vật	mg/L	16
22	Sunfua	mg/L	0,5
23	Florua	mg/L	5
24	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
25	Tổng nitơ	mg/L	40
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6
27	Clorua	mg/L	500
28	Clo dư	mg/L	1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,05
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	0,3
31	Tổng PCB	mg/L	0,003
32	Coliform	MPN/100mL	5.000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Khu công nghiệp Sóng Thần 3 đã đi

vào hoạt động, đồng thời các công trình xử lý nước thải nêu tại Giấy phép môi trường này đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

VIỆT
VÀ
G
ÔNG

12/

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .15./GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X= 1.218.946, Y = 603.408

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15/GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	24.000	KS
2	Nhớt thải đã qua sử dụng	17 02 03	360	NH
3	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12	KS
4	Hộp mực in thải	08 02 04	12	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (can dầu nhớt, hóa chất,...)	18 01 03	120	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	36	NH
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	3,6	NH
	Tổng		24.543,6	

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn thông thường (từ chăm sóc xây xanh, hoạt động tại khu vực công cộng)	10.950
	Tổng	10.950

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt văn phòng	9,49
	Tổng	9,49

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Đã trang bị thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho/ khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa chất thải trong nhà: 30m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Thiết bị lưu chứa chất thải: Đã trang bị thùng chứa có nắp đậy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng chứa có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13./GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường..

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Các nội dung tiếp tục thực hiện: Xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 18.000 m³/ngày (24 giờ) cho Khu công nghiệp Sóng Thần 3 (Giai đoạn 2) theo nội dung Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 08 tháng 2 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Văn bản số 5222/STNMT-CCBVMТ ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Sóng Thần 3 và Văn bản số 3845/STNMT-CCBVMТ ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận điều chỉnh phương án xây dựng hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Sóng Thần 3, cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 18.000 m³/ngày (24 giờ): Nước thải → Bể thu gom → Hồ sinh học tùy tiện (03 hồ liên tục) → Bể điều hòa (kết hợp điều chỉnh pH) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc → Khử trùng bằng tia UV → Trạm quan trắc tự động → kênh Tân Vĩnh Hiệp.

- Nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp lại giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, quy định cụ thể tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp phù hợp theo từng loại hình ngành nghề sản xuất.
5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.



12/1

